Chi tiết mã HS 2103.30.00

Mã HS	2103.30.00
Mô tả hàng hóa	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến / - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:47:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21033000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2657
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2657
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2657
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2643
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2604
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2604
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2604
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2604
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2604
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2604
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2642
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2642

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2642
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2642
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2642
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2642
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2644
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2644
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2644
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2644
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2644
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2644
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2646
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2610
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2606
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2606
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2606
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2606
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2606
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2606
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2606
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2606
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2606
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2606
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2606
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2606
VCFTA	2022	2022	16	VC!D2653
VCFTA	2023	2023	14	VC!E2653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	12	VC!F2653
VCFTA	2025	2025	9	VC!G2653
VCFTA	2026	2026	7	VC!H2653
VCFTA	2027	2027	5	VC!I2653
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2650
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2650
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2650
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2650
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2650
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2650
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D2658
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E2658
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F2658
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G2658
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H2658
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2658
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2629
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2629
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2629
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2629
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2629
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2629
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2631
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2631
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2631
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2631
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2631
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	11,3	CPTPP!D2625
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,6	CPTPP!E2625
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2625
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2625
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2625
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2625
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2625
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2648
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2648
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2648
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2648
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2648
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2648
RCEP B	2022	2022	0	B!D2648
RCEP B	2023	2023	0	B!E2648
RCEP B	2024	2024	0	B!F2648
RCEP B	2025	2025	0	B!G2648
RCEP B	2026	2026	0	B!H2648
RCEP B	2027	2027	0	B!I2648
RCEP C	2022	2022	0	C!D2648
RCEP C	2023	2023	0	C!E2648
RCEP C	2024	2024	0	C!F2648
RCEP C	2025	2025	0	C!G2648
RCEP C	2026	2026	0	C!H2648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I2648
RCEP D	2022	2022	0	D!D2648
RCEP D	2023	2023	0	D!E2648
RCEP D	2024	2024	0	D!F2648
RCEP D	2025	2025	0	D!G2648
RCEP D	2026	2026	0	D!H2648
RCEP D	2027	2027	0	D!I2648
RCEP E	2022	2022	0	E!D2651
RCEP E	2023	2023	0	E!E2651
RCEP E	2024	2024	0	E!F2651
RCEP E	2025	2025	0	E!G2651
RCEP E	2026	2026	0	E!H2651
RCEP E	2027	2027	0	E!I2651
RCEP F	2022	2022	0	F!D2648
RCEP F	2023	2023	0	F!E2648
RCEP F	2024	2024	0	F!F2648
RCEP F	2025	2025	0	F!G2648
RCEP F	2026	2026	0	F!H2648
RCEP F	2027	2027	0	F!I2648
VIFTA	2024	2024	35	VI!F2471
VIFTA	2025	2025	35	VI!G2471
VIFTA	2026	2026	35	VI!H2471
VIFTA	2027	2027	35	VI!I2471

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2103.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 2103.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2657), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.